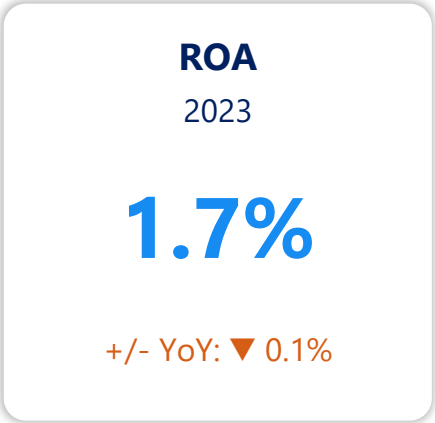
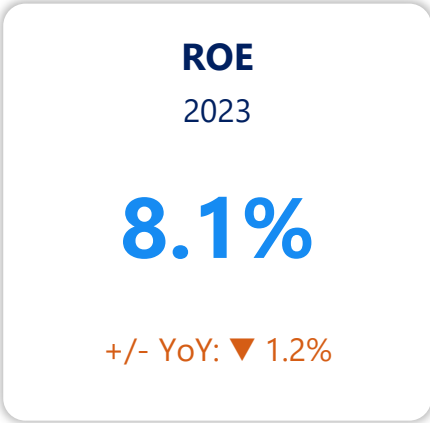
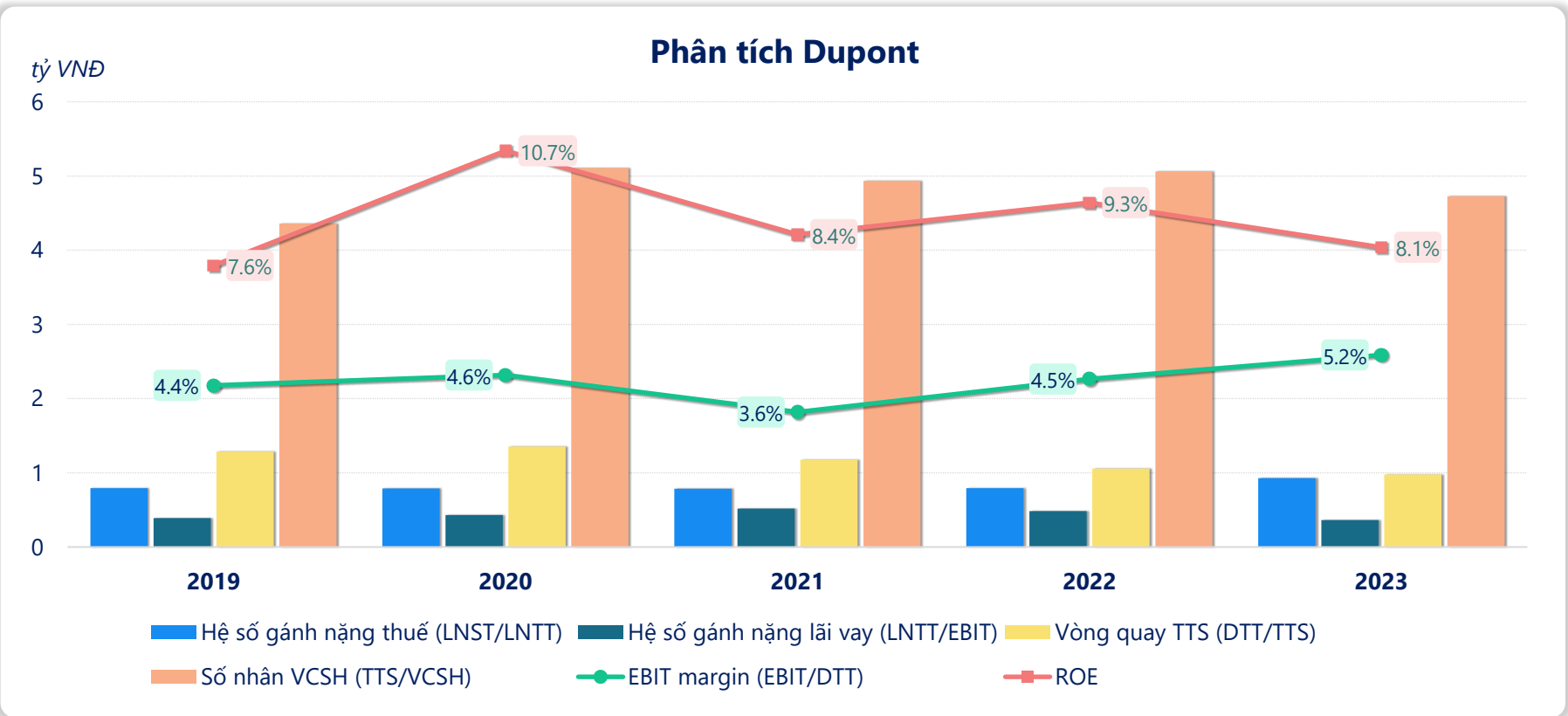
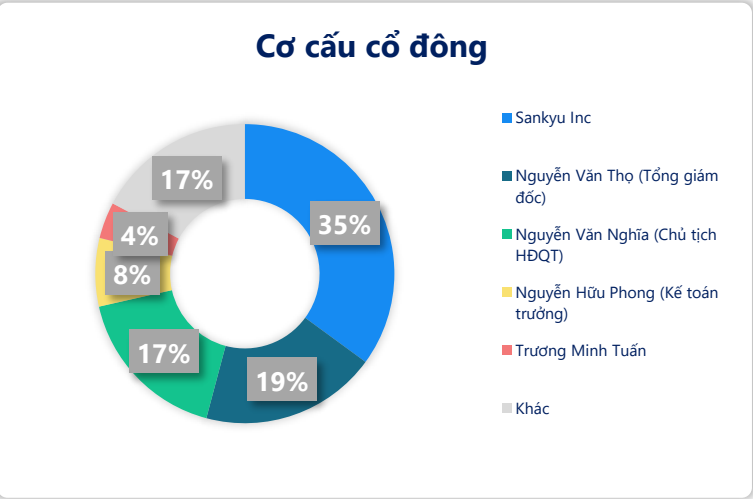


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

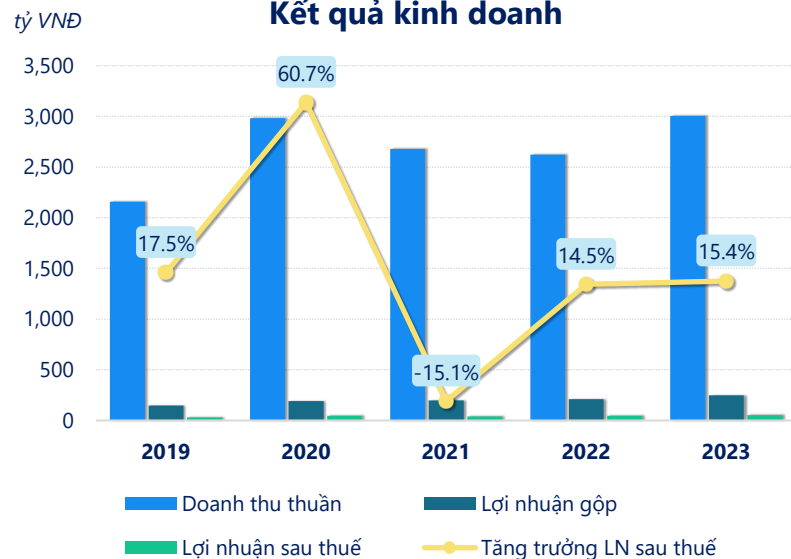
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,700 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		618
Số lượng CPLH (CP)		60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		121,530
Sở hữu nước ngoài		35.6%
Beta		1.17
EPS		848
P/E		12.2

	YTD	1T	3T	6T
AMS	71.7%	-1.9%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Kết quả kinh doanh

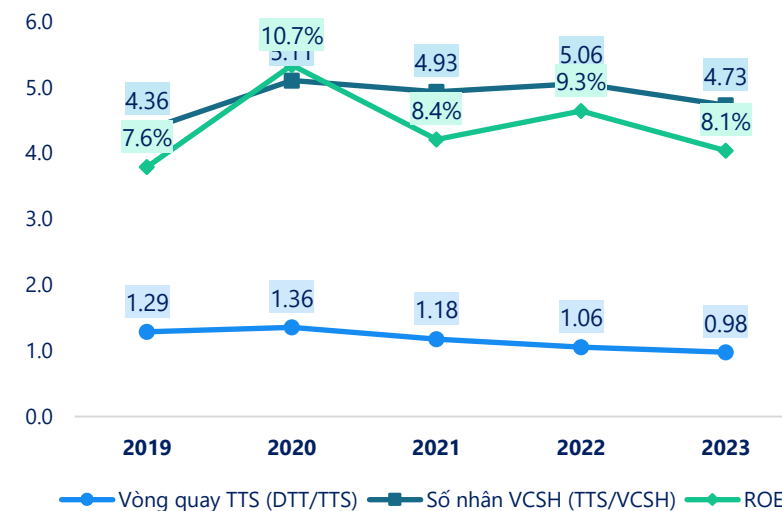


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.18%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.36**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

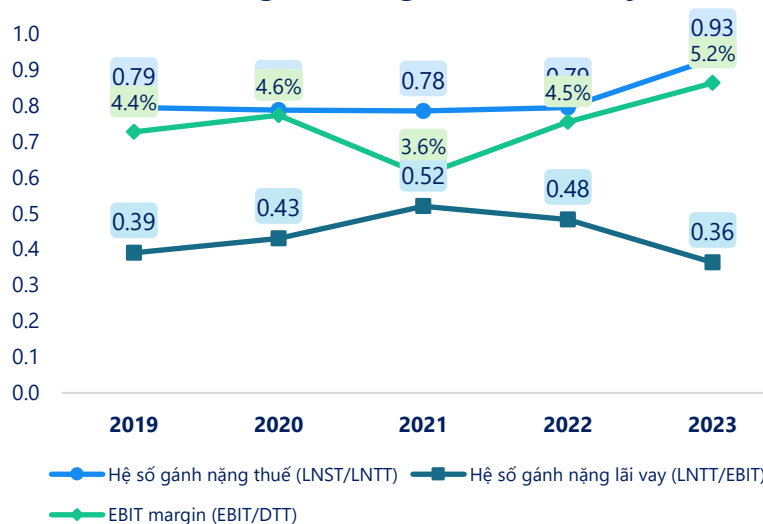
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AMS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.6%** đạt **3,004** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.4%** đạt **52.49** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.08%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

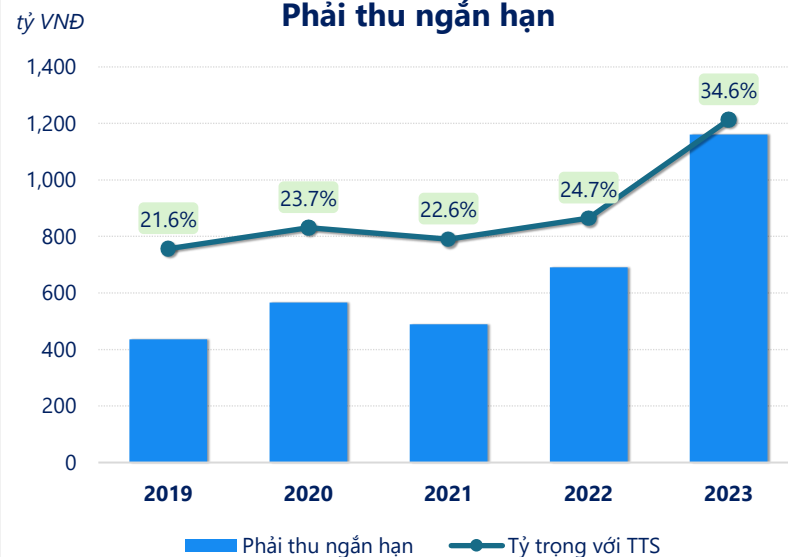


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.98**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.73** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

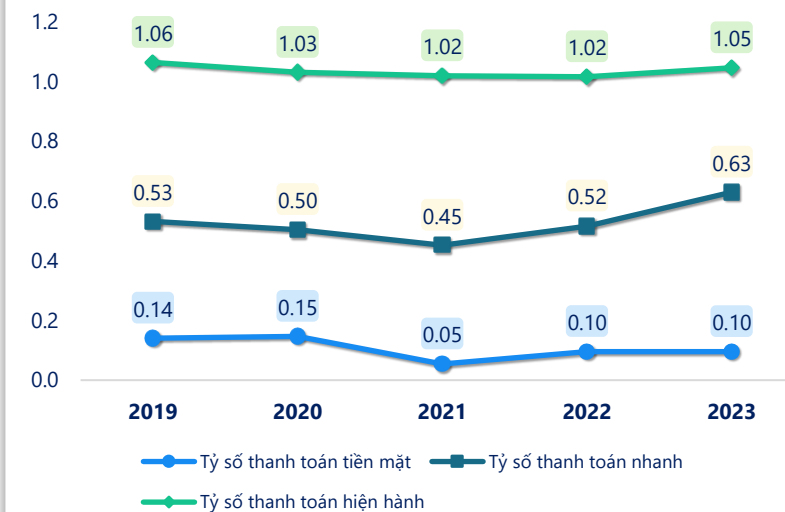
Phải thu ngắn hạn



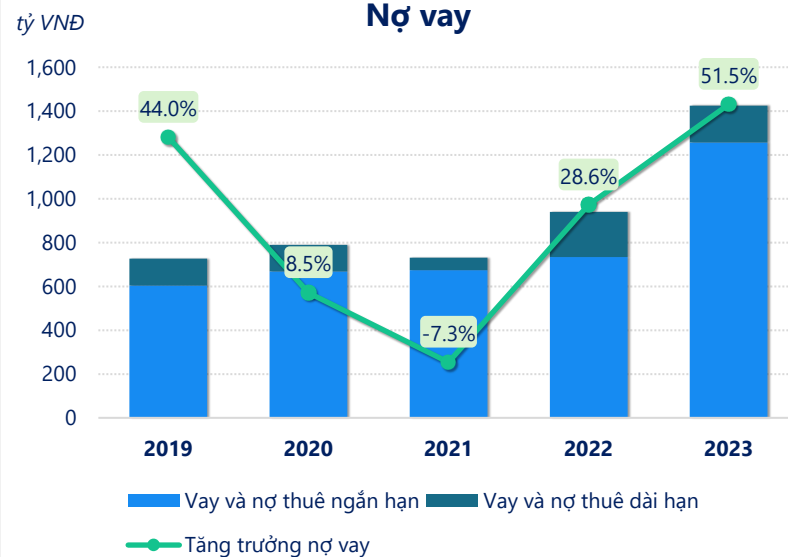
Hàng tồn kho



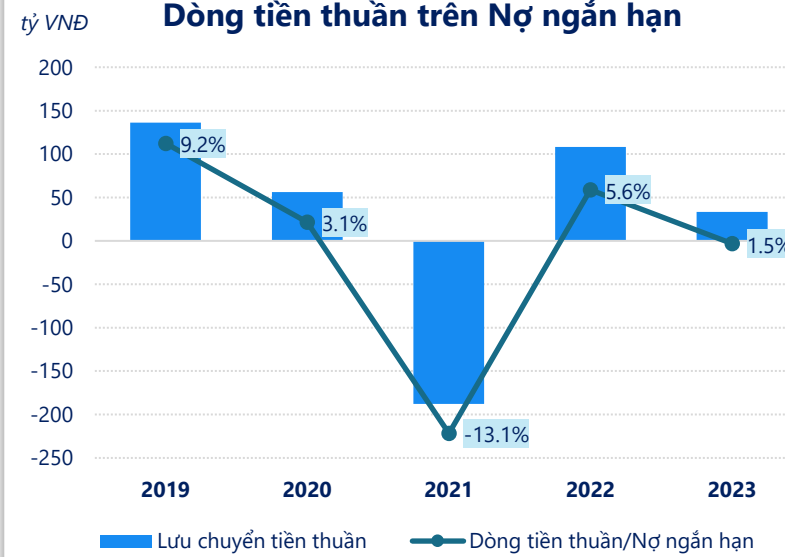
Chỉ số thanh khoản



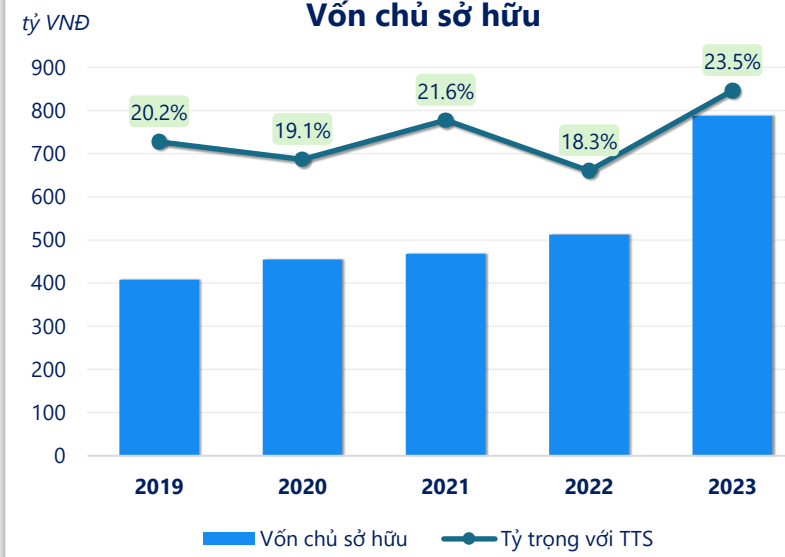
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,411	2,794	22.1%
Tài sản ngắn hạn	2,423	1,970	23.0%
Tiền và tương đương tiền	219	186	17.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	92.8	-52.6%
Phải thu ngắn hạn	1,217	691	76.2%
Hàng tồn kho	923	969	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.4	31.3	-38.1%
Tài sản dài hạn	988	824	19.9%
Phải thu dài hạn	5.33	5.13	3.8%
Tài sản cố định	498	459	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	228	165	38.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	247	181	36.6%
Tài sản dài hạn khác	9.72	14.1	-30.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,615	2,282	14.6%
Nợ ngắn hạn	2,339	1,938	20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,241	733	69.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	327	560	-41.6%
Nợ dài hạn	276	344	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	179	207	-13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	796	512	55.4%
Vốn chủ sở hữu	796	512	55.4%
Vốn điều lệ	600	366	63.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,157	2,983	2,678	2,621	3,004
Giá vốn hàng bán	2,011	2,790	2,481	2,410	2,757
Lợi nhuận gộp	146	192	197	212	247
Doanh thu HĐTC	3.44	9.73	10.2	11.8	20.7
Chi phí TC	60.0	89.0	58.9	74.1	106
Chi phí lãi vay	57.3	78.8	46.8	61.4	99.0
LN trong công ty LKLD	-0.02	-0.04	0.07	0.23	0.06
Chi phí bán hàng	0	0	15.0	25.0	3.38
Chi phí QLDN	52.6	53.3	76.6	66.6	91.6
LN thuần từ HĐKD	36.7	59.8	56.8	58.1	67.1
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.39	-6.16	-0.81	-10.6
LN trước thuế	36.7	59.4	50.6	57.3	56.4
Lợi nhuận sau thuế	29.1	46.8	39.7	45.5	52.5
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	46.0	38.8	45.5	52.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.8	29.2	-178	35.6	-555
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-144	0.58	-36.1	-129	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	233	26.4	26.2	202	714
Tiền đầu kỳ	73.0	209	265	77.7	186
Lưu chuyển tiền thuần	136	56.2	-188	108	33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.31	0.07	0.07
Tiền cuối kỳ	209	265	77.7	186	220